BẢN ĐỒ QUY HOẠCH CÁC THỬA ĐẤT ĐẤU GIÁ QSD ĐẤT KHU VÀN GỢI - ĐỒNG QUÂN, PHƯỜNG VIÊN SƠN

GHI CHÚ:

CÁC THỬA ĐẤT ĐẤU GIÁ NGÀY 08/3/2025

A	B

A: KÝ HIỆU THỬA ĐẤT

B: DIỆN TÍCH THỬA ĐẤT (M2)

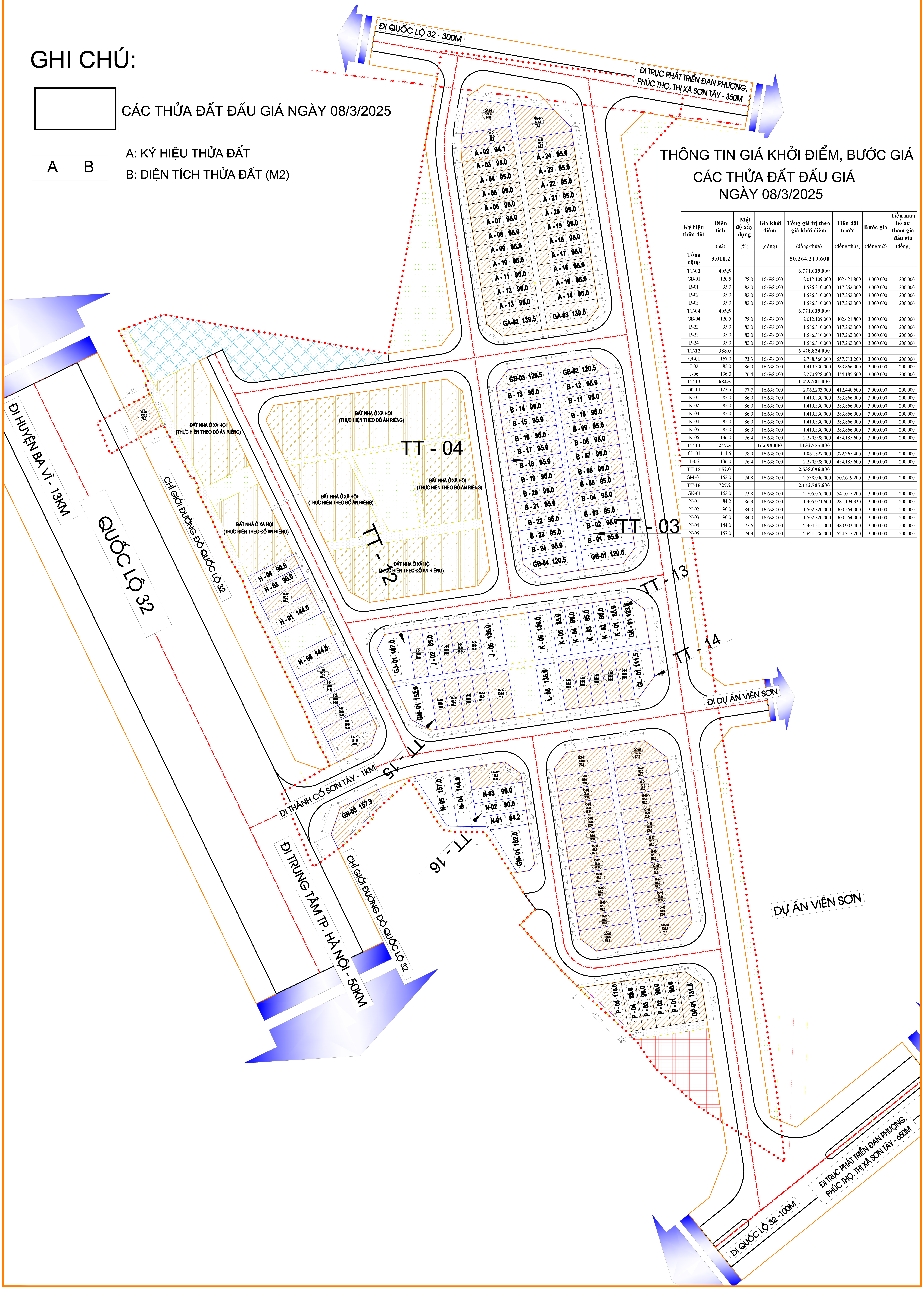

THÔNG TIN GIÁ KHỞI ĐIỂM, BƯỚC GIÁ CÁC THỬA ĐẤT ĐẤU GIÁ NGÀY 08/3/2025

Ký hiệu thửa đất	Diện tích	Mật độ xây dựng	Giá khởi điểm	Tổng giá trị theo giá khởi điểm	Tiền đặt trước	Bước giá	Tiền mua hồ sơ tham gia đấu giá
	(m2)	(%)	(đồng)	(đồng/thửa)	(đồng/thửa)	(đồng/m2)	(đồng)
Tổng cộng	**3.010,2**			**50.264.319.600**			
TT-03	**405,5**			**6.771.039.000**			
GB-01	120,5	78,0	16.698.000	2.012.109.000	402.421.800	3.000.000	200.000
B-01	95,0	82,0	16.698.000	1.586.310.000	317.262.000	3.000.000	200.000
B-02	95,0	82,0	16.698.000	1.586.310.000	317.262.000	3.000.000	200.000
B-03	95,0	82,0	16.698.000	1.586.310.000	317.262.000	3.000.000	200.000
TT-04	**405,5**			**6.771.039.000**			
GB-04	120,5	78,0	16.698.000	2.012.109.000	402.421.800	3.000.000	200.000
B-22	95,0	82,0	16.698.000	1.586.310.000	317.262.000	3.000.000	200.000
B-23	95,0	82,0	16.698.000	1.586.310.000	317.262.000	3.000.000	200.000
B-24	95,0	82,0	16.698.000	1.586.310.000	317.262.000	3.000.000	200.000
TT-12	**388,0**			**6.478.824.000**			
GJ-01	167,0	73,3	16.698.000	2.788.566.000	557.713.200	3.000.000	200.000
J-02	85,0	86,0	16.698.000	1.419.330.000	283.866.000	3.000.000	200.000
J-06	136,0	76,4	16.698.000	2.270.928.000	454.185.600	3.000.000	200.000
TT-13	**684,5**			**11.429.781.000**			
GK-01	123,5	77,7	16.698.000	2.062.203.000	412.440.600	3.000.000	200.000
K-01	85,0	86,0	16.698.000	1.419.330.000	283.866.000	3.000.000	200.000
K-02	85,0	86,0	16.698.000	1.419.330.000	283.866.000	3.000.000	200.000
K-03	85,0	86,0	16.698.000	1.419.330.000	283.866.000	3.000.000	200.000
K-04	85,0	86,0	16.698.000	1.419.330.000	283.866.000	3.000.000	200.000
K-05	85,0	86,0	16.698.000	1.419.330.000	283.866.000	3.000.000	200.000
K-06	136,0	76,4	16.698.000	2.270.928.000	454.185.600	3.000.000	200.000
TT-14	**247,5**		**16.698.000**	**4.132.755.000**			
GL-01	111,5	78,9	16.698.000	1.861.827.000	372.365.400	3.000.000	200.000
L-06	136,0	76,4	16.698.000	2.270.928.000	454.185.600	3.000.000	200.000
TT-15	**152,0**			**2.538.096.000**			
GM-01	152,0	74,8	16.698.000	2.538.096.000	507.619.200	3.000.000	200.000
TT-16	**727,2**			**12.142.785.600**			
GN-01	162,0	73,8	16.698.000	2.705.076.000	541.015.200	3.000.000	200.000
N-01	84,2	86,3	16.698.000	1.405.971.600	281.194.320	3.000.000	200.000
N-02	90,0	84,0	16.698.000	1.502.820.000	300.564.000	3.000.000	200.000
N-03	90,0	84,0	16.698.000	1.502.820.000	300.564.000	3.000.000	200.000
N-04	144,0	75,6	16.698.000	2.404.512.000	480.902.400	3.000.000	200.000
N-05	157,0	74,3	16.698.000	2.621.586.000	524.317.200	3.000.000	200.000